

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh.

1. Tên tổ chức: **Công ty cổ phần khoáng sản FECON**

- Mã chứng khoán: **FCM**

- Địa chỉ trụ sở chính: Cụm công nghiệp Thi Sơn, xã Thi Sơn, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam

- Điện thoại: 0226 3533038

Fax : 0226 3533897

- Email: info@feconmining.com.vn

Website: feconmining.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2021 đã kiểm toán.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 30/3/2022 tại đường dẫn: <http://feconmining.com.vn>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

+ Báo cáo tài chính riêng năm 2021
đã kiểm toán

+ Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2021
đã kiểm toán

ĐẠI DIỆN CÔNG TY CP KHOÁNG SẢN FECON



Nguyễn Hữu Thiều

Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021



Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	11 - 38

Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp (“GCNĐKDN”) số 0700252549 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hà Nam cấp vào ngày 3 tháng 9 năm 2007 và theo GCNĐKDN điều chỉnh gần nhất là lần thứ 8 ngày 20 tháng 12 năm 2021.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“SGDCK HCM”) với mã FCM theo Quyết định số 54/2013/QĐ-SGDHCM do SGDCK HCM cấp ngày 15 tháng 5 năm 2013.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất và cung cấp cọc bê tông ly tâm dự ứng lực, sản xuất và mua bán vật liệu xây dựng và cấu kiện bê tông đúc sẵn.

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty có 2 công ty con trực tiếp và 1 công ty con gián tiếp với chi tiết như sau:

Công ty	Địa điểm	Ngành nghề kinh doanh	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	
			Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết %
Công ty con trực tiếp				
Công ty Cổ phần FECON Nghi Sơn	Thanh Hóa	Sản xuất bê tông thành phẩm	51,5	51,5
Công ty Cổ phần Bê tông Thái Hà	Hà Nam	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao	99,9	99,9
Công ty con gián tiếp				
Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Cơ khí Chế tạo và Bê tông FECON Nghi Sơn	Thanh Hóa	Sản xuất và bán cấu kiện bê tông đúc sẵn	51,5	51,5

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Cụm Công nghiệp Thi Sơn, Xã Thi Sơn, Huyện Kim Bảng, Tỉnh Hà Nam, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phan Khắc Long	Chủ tịch	bổ nhiệm ngày 1 tháng 11 năm 2021
Ông Hà Thế Phương	Chủ tịch	miễn nhiệm ngày 1 tháng 11 năm 2021
Ông Phan Khắc Long	Phó Chủ tịch	miễn nhiệm ngày 1 tháng 11 năm 2021
Ông Trần Vũ Anh Tuấn	Thành viên	
Ông Đoàn Hùng Dũng	Thành viên độc lập	
Ông Trần Công Tráng	Thành viên độc lập	

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Lê Thị Anh	Trưởng Ban
Bà Hà Thị Mỹ Quyên	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Lan Hương	Thành viên

Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phạm Trung Thành	Giám đốc
Ông Lương Anh Kiêm	Phó Giám đốc
Ông Cao Văn Thái	Phó Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Phạm Trung Thành.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Khoáng Sản FECON ("Công ty") hân hạnh trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con ("Nhóm Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Giám đốc



Phạm Trung Thành
Giám đốc

Tỉnh Hà Nam, Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2022

Số tham chiếu: 61519132/22630843-HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON (“Công ty”) và các công ty con (sau đây gọi chung là “Nhóm công ty”) được lập ngày 28 tháng 3 năm 2022 và được trình bày từ trang 6 đến trang 38, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Phạm Thị Cẩm Tú
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 2266-2018-004-1



Lý Hồng Mỹ
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 4175-2022-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		652.000.247.903	632.335.778.553
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	63.556.969.060	36.067.598.679
111	1. Tiền		40.556.969.060	32.067.598.679
112	2. Các khoản tương đương tiền		23.000.000.000	4.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		9.597.100.000	6.500.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6	9.597.100.000	6.500.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		432.074.582.119	452.299.002.240
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7	430.087.129.883	434.292.687.748
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	8	8.438.764.680	13.832.166.331
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	9	13.410.259.932	17.027.991.767
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7	(19.862.229.943)	(12.853.843.606)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý		657.567	-
140	IV. Hàng tồn kho	10	139.260.464.332	132.459.015.021
141	1. Hàng tồn kho		150.363.877.112	142.755.451.295
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(11.103.412.780)	(10.296.436.274)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		7.511.132.392	5.010.162.613
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	6.183.326.925	4.100.071.979
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	17	23.356.836	618.980.717
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	1.304.448.631	291.109.917
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		153.533.614.426	177.448.497.543
210	I. Khoản phải thu dài hạn		2.668.455.459	2.648.598.398
216	1. Phải thu dài hạn khác	9	2.668.455.459	2.648.598.398
220	II. Tài sản cố định		124.544.318.621	152.795.185.440
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	119.667.302.320	147.736.560.551
222	Nguyên giá		512.023.883.454	511.340.383.454
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(392.356.581.134)	(363.603.822.903)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	4.877.016.301	5.058.624.889
228	Nguyên giá		7.153.776.109	7.153.776.109
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(2.276.759.808)	(2.095.151.220)
230	III. Bất động sản đầu tư		864.700.000	864.700.000
231	1. Nguyên giá		864.700.000	864.700.000
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		24.751.597.692	20.425.740.827
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	14	24.751.597.692	20.425.740.827
260	V. Tài sản dài hạn khác		704.542.654	714.272.878
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	647.667.654	637.897.878
269	2. Lợi thế thương mại		56.875.000	76.375.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		805.533.862.329	809.784.276.096

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		240.984.720.485	244.789.367.644
310	I. Nợ ngắn hạn		240.513.520.485	244.116.567.644
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	85.290.682.075	78.282.444.539
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	8.983.530.949	9.804.240.549
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	5.423.072.947	4.809.199.491
314	4. Phải trả người lao động		5.011.581.106	6.153.536.833
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		162.136.110	3.013.088.749
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	1.382.706.857	1.150.068.772
320	7. Vay ngắn hạn	20	128.115.913.257	136.583.883.920
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	19	6.143.897.184	4.320.104.791
330	II. Nợ dài hạn		471.200.000	672.800.000
337	1. Phải trả dài hạn khác	18	320.000.000	320.000.000
338	2. Vay dài hạn	20	151.200.000	352.800.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		564.549.141.844	564.994.908.452
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	564.549.141.844	564.994.908.452
411	1. Vốn cổ phần		450.999.690.000	410.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		450.999.690.000	410.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		(1.873.645.455)	(1.873.645.455)
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		946.684.088	946.684.088
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		33.144.167.437	28.963.823.494
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		31.740.993.340	77.650.864.264
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		19.155.244.763	49.209.399.745
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trong năm		12.585.748.577	28.441.464.519
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		49.591.252.434	49.307.182.061
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		805.533.862.329	809.784.276.096

(Handwritten signatures)



Ngô Thị Thanh
Người lập

Nguyễn Thị Thanh Vân
Kế toán trưởng

Phạm Trung Thành
Giám đốc

Ngày 28 tháng 3 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	599.686.317.334	571.836.632.554
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23	(460.922.000)	(77.740.455)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	599.225.395.334	571.758.892.099
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	24	(549.179.013.719)	(505.625.361.128)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		50.046.381.615	66.133.530.971
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính		611.622.653	989.717.559
22 23	7. Chi phí tài chính <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	25	(9.272.260.928) (8.961.904.225)	(10.915.639.403) (10.814.351.359)
25	8. Chi phí bán hàng	26	(1.636.263.819)	(2.151.172.631)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	(23.833.252.263)	(20.045.499.365)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		15.916.227.258	34.010.937.131
31	11. Thu nhập khác		912.686.991	1.728.818.459
32	12. Chi phí khác		(262.199.132)	(410.313.997)
40	13. Lợi nhuận khác		650.487.859	1.318.504.462
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		16.566.715.117	35.329.441.593
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	28.1	(3.209.896.167)	(7.460.481.970)
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		13.356.818.950	27.868.959.623
61	17. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ		13.072.748.577	29.138.464.519
62	18. Lợi nhuận (lỗ) sau thuế của cổ đông không kiểm soát	21.1	284.070.373	(1.269.504.896)
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	22		584
71	20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	22		584

[Signature]

[Signature]



[Signature]

Ngô Thị Thanh
Người lập

Nguyễn Thị Thanh Vân
Kế toán trưởng

Phạm Trung Thành
Giám đốc

Ngày 28 tháng 3 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		16.566.715.117	35.329.441.593
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình	12, 13	28.934.366.819	33.304.911.758
03	Dự phòng		7.815.362.843	5.256.191.745
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(611.622.653)	(993.051.925)
06	Chi phí lãi vay	25	8.961.904.225	10.814.351.359
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		61.666.726.351	83.711.844.530
09	Giảm (tăng) các khoản phải thu		12.684.441.720	(74.630.985.778)
10	(Tăng) giảm hàng tồn kho		(7.608.425.817)	78.623.656.525
11	Tăng (giảm) các khoản phải trả		4.129.514.224	(18.155.973.431)
12	(Tăng) giảm chi phí trả trước		(2.093.024.722)	13.038.579.463
14	Tiền vay đã trả		(8.946.899.914)	(10.998.548.129)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	17	(4.408.576.922)	(8.294.528.411)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.728.169.000)	(5.261.041.669)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		53.695.585.920	58.033.003.100
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(5.009.356.865)	(957.325.890)
22	Tiền thu do thanh lý tài sản cố định		-	530.000.000
23	Tiền gửi có kỳ hạn		(3.097.100.000)	(1.500.000.000)
27	Thu lãi tiền gửi		611.622.653	989.717.559
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(7.494.834.212)	(937.608.331)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay	20	335.084.800.712	313.876.315.802
34	Tiền trả nợ gốc vay	20	(343.754.371.375)	(388.345.336.572)
36	Cổ tức đã trả		(10.041.810.664)	(25.350.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(18.711.381.327)	(99.819.020.770)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		27.489.370.381	(42.723.626.001)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		36.067.598.679	78.791.224.680
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	5	63.556.969.060	36.067.598.679



Ngô Thị Thanh
Người lập



Nguyễn Thị Thanh Vân
Kế toán trưởng



Phạm Trung Thành
Giám đốc

Ngày 28 tháng 3 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Khoáng Sản FECON ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0700252549 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hà Nam cấp vào ngày 3 tháng 9 năm 2007 và theo GCNĐKDN điều chỉnh gần nhất là lần thứ 8 ngày 20 tháng 12 năm 2021.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDCK HCM") với mã FCM theo Quyết định số 54/2013/QĐ-SGDHCM do SGDCK HCM cấp ngày 15 tháng 5 năm 2013.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất và cung cấp cọc bê tông ly tâm dự ứng lực, sản xuất và mua bán vật liệu xây dựng và cấu kiện bê tông đúc sẵn.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Cụm Công nghiệp Thi Sơn, Xã Thi Sơn, Huyện Kim Bảng, Tỉnh Hà Nam, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 425 người (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 425 người).

Cơ cấu tổ chức

Công ty	Địa điểm	Ngành nghề kinh doanh	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	
			Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết %
Công ty con trực tiếp				
Công ty Cổ phần FECON Nghi Sơn	Thanh Hóa	Sản xuất bê tông thành phẩm	51,5	51,5
Công ty Cổ phần Bê tông Thái Hà	Hà Nam	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao	99,9	99,9
Công ty con gián tiếp				
Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Cơ khí Chế tạo và Bê tông FECON Nghi Sơn	Thanh Hóa	Sản xuất và bán cấu kiện bê tông đúc sẵn	51,5	51,5

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm Công ty là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Nhóm Công ty là VND.

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán năm và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của Nhóm công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại, và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ và hàng hóa - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Thành phẩm và chi phí xây dựng công trình dở dang - chi phí nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí chung có liên quan đến công trình.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu và chi phí các công trình dở dang thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất đã được Công ty mua. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng. Quyền sử dụng đất được phân bổ hao mòn theo thời gian sử dụng hữu ích, ngoại trừ quyền sử dụng đất có thời gian sử dụng vô thời hạn không được phân bổ hao mòn.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	6 - 15 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	6 - 8 năm
Quyền sử dụng đất	39 năm
Phần mềm máy tính	9 năm
Tài sản khác	8 năm

3.7 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Nhóm Công ty không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty và được hạch toán như chi phí trong năm khi phát sinh.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

- ▶ Chi phí bảo hiểm;
- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn; và
- ▶ Chi phí vận chuyển.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ, công ty phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

3.11 Mua tài sản

Nhóm Công ty mua các công ty con sở hữu tài sản và có các hoạt động sản xuất kinh doanh. Tại thời điểm mua, Nhóm Công ty sẽ xác định việc mua công ty con có phải là giao dịch hợp nhất kinh doanh hay không. Giao dịch này được coi là hoạt động hợp nhất kinh doanh nếu công ty con có các hoạt động sản xuất kinh doanh gắn liền với tài sản được mua.

Nếu việc mua lại công ty con không phải là giao dịch hợp nhất kinh doanh, giao dịch đó được hạch toán như là một giao dịch mua một nhóm các tài sản và nợ phải trả. Giá phí mua được phân bổ vào các tài sản và nợ phải trả dựa trên giá trị hợp lý tương ứng của các tài sản và nợ phải trả, và không có lợi thế thương mại hay thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận.

3.12 Các khoản phải trả và trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định

Chi phí sửa chữa lớn phát sinh trong năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất hoặc phân bổ dần tối đa không quá 3 năm.

3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- ▶ nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

- ▶ các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư theo đề xuất của Hội đồng Quản trị được các cổ đông thông qua tại Đại hội Cổ đông Thường niên và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội Cổ đông Thường niên.

▶ *Quỹ đầu tư phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

▶ *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, theo đó, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy và được xác nhận bởi khách hàng, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận. Các khoản tăng giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác chỉ được tính vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho các năm hiện hành và năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có thu nhập chịu thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ thu nhập chịu thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ thu nhập chịu thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán năm khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 *Lãi trên cổ phiếu*

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông

3.19 *Thông tin theo bộ phận*

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Hoạt động chính của Nhóm Công ty là sản xuất và cung cấp cọc bê tông ly tâm dự ứng lực, sản xuất và mua bán vật liệu xây dựng và cấu kiện bê tông đúc sẵn. Ngoài ra, hoạt động sản xuất kinh doanh của Nhóm Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Nhóm Công ty không bị tác động bởi những khác biệt về sản phẩm mà Nhóm Công ty sản xuất hoặc do Nhóm Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Giám đốc nhận định là Nhóm Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý, và theo đó, thông tin theo bộ phận không được trình bày.

3.20 *Các bên liên quan*

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. SỰ KIẾN QUAN TRỌNG TRONG NĂM

Đại dịch Covid-19

Đại dịch Covid-19 đang dẫn đến sự suy thoái kinh tế và ảnh hưởng tiêu cực đến hầu hết các doanh nghiệp và ngành nghề. Tình hình này dẫn đến các yếu tố không chắc chắn và có thể tác động đến môi trường mà Nhóm Công ty đang hoạt động. Ban Giám đốc Nhóm Công ty vẫn đang tiếp tục theo dõi các diễn biến của tình hình, cũng như đánh giá các ảnh hưởng tài chính liên quan đến việc đánh giá tài sản, các khoản dự phòng và công nợ tiềm tàng, đồng thời sử dụng các ước tính và xét đoán đối với các vấn đề khác nhau dựa trên các thông tin tin cậy nhất có được đến ngày của báo cáo tài chính hợp nhất này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	448.592.606	3.058.538.938
Tiền gửi ngân hàng	40.108.376.454	29.009.059.741
Các khoản tương đương tiền (*)	23.000.000.000	4.000.000.000
TỔNG CỘNG	63.556.969.060	36.067.598.679

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc dưới ba (3) tháng và hưởng lãi suất tiền gửi áp dụng. Khoản tương đương tiền với tổng giá trị là 4.000.000.000 VND được dùng làm tài sản thế chấp cho khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam (Thuyết minh số 20.1).

6. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc từ sáu (6) tháng đến mười hai (12) tháng và hưởng lãi suất hời áp dụng. Khoản đầu tư với tổng giá trị là 7.000.000.000 VND được dùng làm tài sản thế chấp cho khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam (Thuyết minh số 20.1).

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 29)	232.356.593.877	214.985.612.037
Phải thu từ khách hàng khác	197.730.536.006	219.307.075.711
- Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Bảo Phúc	41.845.653.880	36.884.025.300
- Công ty Cổ phần Xây dựng Nền móng Hải Đăng	16.670.178.528	15.596.455.228
- Công ty TNHH Xây dựng và Dịch vụ Thương mại Hiệu Thắng	19.196.791.964	35.729.988.482
- Khác	120.017.911.634	131.096.606.701
TỔNG CỘNG	430.087.129.883	434.292.687.748
Dự phòng phải thu ngắn hạn của khách hàng khó đòi	(19.862.229.943)	(12.853.843.606)
GIÁ TRỊ THUẦN	410.224.899.940	421.438.844.142

Một số khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam ("VIB") - Trung tâm Kinh doanh và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong - Chi nhánh Thanh Xuân (Thuyết minh số 20.1).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

Tình hình (tăng) giảm dự phòng phải thu ngắn hạn của khách hàng khó đòi:

	Năm nay	VND Năm trước
Số đầu năm	12.853.843.606	11.790.624.189
Tăng: Dự phòng trích lập trong năm	8.674.484.588	4.074.849.876
Giảm: Hoàn nhập dự phòng trong năm	<u>(1.666.098.251)</u>	<u>(3.011.630.459)</u>
Số cuối năm	<u>19.862.229.943</u>	<u>12.853.843.606</u>

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm	VND Số đầu năm
Trả trước cho bên liên quan (Thuyết minh số 29)	6.651.469.833	10.666.140.418
Trả trước cho bên khác	1.787.294.847	3.166.025.913
- Công ty TNHH Thương mại Xuất nhập khẩu Thế Giới Mới	341.000.000	341.000.000
- Khác	<u>1.446.294.847</u>	<u>2.825.025.913</u>
TỔNG CỘNG	<u>8.438.764.680</u>	<u>13.832.166.331</u>

9. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm	VND Số đầu năm
Ngắn hạn	13.410.259.932	17.027.991.767
Tạm ứng cho nhân viên	13.250.371.316	16.794.701.128
Phải thu liên quan đến khoản góp vốn thừa vào Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON Hải Đăng (Thuyết minh số 29)	-	23.500.000
Các khoản khác	159.888.616	209.790.639
Dài hạn	2.668.455.459	2.648.598.398
Phải thu từ Nhà nước (*)	2.518.051.966	2.518.051.966
Ký quỹ, ký cược	<u>150.403.493</u>	<u>130.546.432</u>
TỔNG CỘNG	<u>16.078.715.391</u>	<u>19.676.590.165</u>

(*) Đây là chi phí san lấp mặt bằng cho 5.170 m² đất tại cụm Công nghiệp Thi Sơn, Xã Thi Sơn, Huyện Kim Bảng, Tỉnh Hà Nam để xây dựng Khu thương mại dịch vụ. Tuy nhiên, Nhóm Công ty đã xin trả lại Nhà nước do không còn nhu cầu sử dụng và đã được chấp thuận theo Quyết định số 1556/QĐ-UBND ngày 21 tháng 9 năm 2017 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Hà Nam về việc thu hồi khu đất trên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Thành phẩm	90.557.531.415	93.251.307.074
Nguyên liệu, vật liệu	45.486.174.365	38.355.439.988
Công cụ, dụng cụ	8.278.602.230	7.911.981.230
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3.400.983.370	1.915.790.870
Hàng hóa	<u>2.640.585.732</u>	<u>1.320.932.133</u>
TỔNG CỘNG	150.363.877.112	142.755.451.295
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	<u>(11.103.412.780)</u>	<u>(10.296.436.274)</u>
GIÁ TRỊ THUẦN	<u>139.260.464.332</u>	<u>132.459.015.021</u>

Tình hình (tăng) giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	10.296.436.274	6.103.463.946
Tăng: Dự phòng trích lập trong năm	<u>806.976.506</u>	<u>4.192.972.328</u>
Số cuối năm	<u>11.103.412.780</u>	<u>10.296.436.274</u>

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	6.183.326.925	4.100.071.979
Chi phí vận chuyển	5.466.234.577	3.488.664.608
Phí bảo hiểm	352.593.763	280.997.652
Khác	364.498.585	330.409.719
Dài hạn	647.667.654	637.897.878
Sửa chữa lớn tài sản cố định	133.634.208	85.548.708
Khác	<u>514.033.446</u>	<u>552.349.170</u>
TỔNG CỘNG	<u>6.830.994.579</u>	<u>4.737.969.857</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	VND					
	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Thiết bị quản lý</i>	<i>Tài sản khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:						
Số đầu năm	160.781.467.824	270.171.660.467	77.678.990.155	840.681.182	1.867.583.826	511.340.383.454
Mua mới trong năm	-	683.500.000	-	-	-	683.500.000
Số cuối năm	<u>160.781.467.824</u>	<u>270.855.160.467</u>	<u>77.678.990.155</u>	<u>840.681.182</u>	<u>1.867.583.826</u>	<u>512.023.883.454</u>
<i>Trong đó:</i>						
<i>Đã khấu hao hết</i>	<i>22.620.719.040</i>	<i>105.919.843.701</i>	<i>30.153.432.119</i>	<i>400.076.228</i>	<i>1.290.746.826</i>	<i>160.384.817.914</i>
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Số đầu năm	(98.669.168.862)	(203.239.821.410)	(59.900.318.226)	(455.697.827)	(1.338.816.578)	(363.603.822.903)
Khấu hao trong năm	(10.844.887.131)	(12.689.449.569)	(5.067.304.747)	(79.012.156)	(72.104.628)	(28.752.758.231)
Số cuối năm	<u>(109.514.055.993)</u>	<u>(215.929.270.979)</u>	<u>(64.967.622.973)</u>	<u>(534.709.983)</u>	<u>(1.410.921.206)</u>	<u>(392.356.581.134)</u>
Giá trị còn lại:						
Số đầu năm	<u>62.112.298.962</u>	<u>66.931.839.057</u>	<u>17.778.671.929</u>	<u>384.983.355</u>	<u>528.767.248</u>	<u>147.736.560.551</u>
Số cuối năm	<u>51.267.411.831</u>	<u>54.925.889.488</u>	<u>12.711.367.182</u>	<u>305.971.199</u>	<u>456.662.620</u>	<u>119.667.302.320</u>
<i>Trong đó:</i>						
<i>Tài sản sử dụng để thế chấp (Thuyết minh số 20)</i>	<i>7.812.341.005</i>	<i>36.283.694.562</i>	<i>10.431.163.581</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>54.527.199.148</i>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VND		
	Quyền sử dụng đất	Phẩm mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá:			
Số đầu năm và cuối năm	6.722.430.109	431.346.000	7.153.776.109
<i>Trong đó:</i>			
<i>Đã hao mòn hết</i>	-	368.346.000	368.346.000
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Số đầu năm	(1.679.111.503)	(416.039.717)	(2.095.151.220)
Hao mòn trong năm	(174.608.580)	(7.000.008)	(181.608.588)
Số cuối năm	(1.853.720.083)	(423.039.725)	(2.276.759.808)
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	5.043.318.606	15.306.283	5.058.624.889
Số cuối năm	4.868.710.026	8.306.275	4.877.016.301

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí xây dựng nhà máy Thái Hà (*)	24.478.870.419	20.425.740.827
Khác	272.727.273	-
TỔNG CỘNG	24.751.597.692	20.425.740.827

(*) Số dư bao gồm khoản chênh lệch giữa giá mua với giá trị ghi sổ của tài sản thuần từ nghiệp vụ mua 4.758.000 cổ phần tương đương với 99,9% quyền sở hữu trong Công ty Cổ phần Bê tông Thái Hà theo Quyết định số 0929/2019/NQ-HĐQTFCM ngày 29 tháng 9 năm 2019, trị giá 20.014.657.386 VND.

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các bên khác	85.108.213.747	78.282.444.539
- Công ty TNHH Trường Hải	27.764.778.863	30.001.455.141
- Công ty Cổ phần Thương mại Thành Nam	6.148.887.494	2.792.637.305
- Khác	51.194.547.390	45.488.352.093
Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 29)	182.468.328	-
TỔNG CỘNG	85.290.682.075	78.282.444.539

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Người mua trả tiền trước	6.923.861.349	8.971.540.549
- Công ty TNHH MTV FLC Land	2.871.000.000	2.871.000.000
- Khác	4.052.861.349	6.100.540.549
Các bên liên quan trả tiền trước (Thuyết minh số 29)	2.059.669.600	832.700.000
TỔNG CỘNG	<u>8.983.530.949</u>	<u>9.804.240.549</u>

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VND			
	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Phải thu:				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	94.020.170	4.408.576.922	(3.209.896.167)	1.292.700.925
Thuế giá trị gia tăng	618.980.717	48.049.872.329	(48.645.496.210)	23.356.836
Thuế thu nhập cá nhân	-	3.000.000	-	3.000.000
Thuế khác	197.089.747	11.564.300	(199.906.341)	8.747.706
TỔNG CỘNG	<u>910.090.634</u>	<u>52.473.013.551</u>	<u>(52.055.298.718)</u>	<u>1.327.805.467</u>
Phải nộp:				
Thuế giá trị gia tăng	4.265.823.027	45.214.673.717	(44.336.660.540)	5.143.836.204
Thuế thu nhập cá nhân	539.008.464	400.240.447	(660.184.668)	279.064.243
Thuế khác	4.368.000	343.625.888	(347.821.388)	172.500
TỔNG CỘNG	<u>4.809.199.491</u>	<u>45.958.540.052</u>	<u>(45.344.666.596)</u>	<u>5.423.072.947</u>

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	1.382.706.857	1.150.068.772
Kinh phí công đoàn	556.814.443	462.328.385
Cổ tức phải trả	208.189.336	-
Khác	617.703.078	687.740.387
Dài hạn	320.000.000	320.000.000
Ký cược, ký quỹ	320.000.000	320.000.000
TỔNG CỘNG	<u>1.702.706.857</u>	<u>1.470.068.772</u>

19. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	4.320.104.791	2.536.117.329
Tăng trong năm	3.065.585.558	6.030.450.079
Giảm trong năm	(1.241.793.165)	(4.246.462.617)
Số cuối năm	<u>6.143.897.184</u>	<u>4.320.104.791</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VAY

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Phân loại lại	VND Số cuối năm
Ngắn hạn	136.583.883.920	335.084.800.712	(343.754.371.375)	201.600.000	128.115.913.257
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 20.1)	136.357.083.920	335.084.800.712	(343.527.571.375)	-	127.914.313.257
Vay dài hạn ngân hàng đến hạn trả (Thuyết minh số 20.2)	226.800.000	-	(226.800.000)	201.600.000	201.600.000
Dài hạn	352.800.000	-	-	(201.600.000)	151.200.000
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 20.2)	352.800.000	-	-	(201.600.000)	151.200.000
TỔNG CỘNG	136.936.683.920	335.084.800.712	(343.754.371.375)	-	128.267.113.257

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VAY (tiếp theo)

20.1 Vay ngân hàng ngắn hạn

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng nhằm mục đích tài trợ vốn lưu động được trình bày như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm VND	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam ("VIB") - Trung tâm Kinh doanh	52.986.005.989	Từ ngày 21 tháng 1 năm 2022 đến ngày 8 tháng 6 năm 2022	5,8%	Quyền phải thu, đòi nợ phát sinh theo hợp đồng đầu ra cụ thể có tài khoản thanh toán duy nhất tại VIB
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội ("MB") - Chi nhánh Hà Nam	20.650.765.947	Từ ngày 18 tháng 4 năm 2022 tới 14 tháng 6 năm 2022	5,5%	Máy móc thiết bị và 5 xe rơ-móc
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nghi Sơn	19.448.214.460	Từ ngày 11 tháng 3 năm 2022 đến ngày 7 tháng 6 năm 2022	6,84% - 7,5%	Tài khoản tiền gửi có kỳ hạn tại VCB - Chi nhánh Nghi Sơn
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội ("MB") - Chi nhánh Thanh Hóa	14.110.328.148	Từ ngày 29 tháng 1 năm 2022 đến ngày 9 tháng 5 năm 2022	7,2% - 7,5%	Máy móc và thiết bị; Khoản phải thu ngắn hạn với Công ty Cổ phần FECON
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong ("TPB") - Chi nhánh Thanh Xuân	12.101.818.463	Từ ngày 28 tháng 4 năm 2022 tới 27 tháng 6 năm 2022	3,9% - 6,5%	Quyền phải thu, đòi nợ phát sinh theo hợp đồng đầu ra cụ thể
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam ("VCB") - Chi nhánh Hà Nam	8.617.180.250	Ngày 21 tháng 6 năm 2022	5,5%	Tài khoản tiền gửi có kỳ hạn tại VCB - Chi nhánh Hoàn Kiếm; 5 xe ô tô đầu kéo rơ-móc; Động sản phát sinh từ vốn vay; Dây chuyền gia công mặt bích và khuôn sản xuất cọc; Dây chuyền sản xuất cát nhân tạo
TỔNG CỘNG	<u>127.914.313.257</u>			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VAY (tiếp theo)

20.2 Vay ngân hàng dài hạn

<i>Ngân hàng</i>	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Kỳ hạn trả gốc và lãi</i>	<i>Lãi suất</i>	<i>Hình thức đảm bảo</i>	<i>Mục đích</i>
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội ("MB") - Chi nhánh Hà Nam	<u>352.800.000</u>	Từ ngày 10 tháng 1 năm 2022 đến ngày 28 tháng 6 năm 2023	10,1%	Tài sản hình thành từ vốn vay là 5 xe rơ-móc	Tài trợ trung hạn thanh toán tiền mua ô tô đầu kéo và sơ-mi rơ-móc
<i>Trong đó:</i>					
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	<i>201.600.000</i>				
<i>Vay dài hạn</i>	<i>151.200.000</i>				

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	VND						
	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Năm trước:							
Số đầu năm	410.000.000.000	(1.873.645.455)	946.684.088	21.847.289.552	82.856.383.766	55.744.266.009	569.520.977.960
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	29.138.464.519	(1.269.504.896)	27.868.959.623
Cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	(20.500.000.000)	(4.850.000.000)	(25.350.000.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	7.116.533.942	(7.116.533.942)	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(4.744.355.962)	-	(4.744.355.962)
Thù lao Hội đồng Quản trị	-	-	-	-	(697.000.000)	-	(697.000.000)
Chi thưởng cho Ban Giám đốc	-	-	-	-	(1.286.094.117)	(317.579.052)	(1.603.673.169)
Số cuối năm	<u>410.000.000.000</u>	<u>(1.873.645.455)</u>	<u>946.684.088</u>	<u>28.963.823.494</u>	<u>77.650.864.264</u>	<u>49.307.182.061</u>	<u>564.994.908.452</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

21.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

	VND						
	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Năm nay:							
Số đầu năm	410.000.000.000	(1.873.645.455)	946.684.088	28.963.823.494	77.650.864.264	49.307.182.061	564.994.908.452
Cổ tức bằng cổ phiếu	40.999.690.000	-	-	-	(40.999.690.000)	-	-
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	13.072.748.577	284.070.373	13.356.818.950
Cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	(10.250.000.000)	-	(10.250.000.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	4.180.343.943	(4.180.343.943)	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(2.786.895.962)	-	(2.786.895.962)
Thù lao Hội đồng Quản trị	-	-	-	-	(487.000.000)	-	(487.000.000)
Chi thường cho Ban Giám đốc	-	-	-	-	(278.689.596)	-	(278.689.596)
Số cuối năm	450.999.690.000	(1.873.645.455)	946.684.088	33.144.167.437	31.740.993.340	49.591.252.434	564.549.141.844

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

21.2 Chi tiết vốn cổ phần

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Số lượng cổ phiếu	Giá trị (VND)	Tỷ lệ sở hữu (%)	Số lượng cổ phiếu	Giá trị (VND)	Tỷ lệ sở hữu (%)
Công ty Cổ phần Đầu tư Phan Vũ	23.001.000	230.010.000.000	51,0	20.910.000	209.100.000.000	51,0
Công ty Cổ phần FECON Ông Nguyễn Văn Hiệp	4.510.103	45.101.034.000	10,0	4.491.494	44.914.940.000	10,9
Cổ đông khác	1.650.000	16.500.000.000	3,7	2.222.000	22.220.000.000	5,4
	15.938.866	159.388.656.000	35,3	13.376.506	133.765.060.000	32,7
TỔNG CỘNG	45.099.969	450.999.690.000	100	41.000.000	410.000.000.000	100

21.3 Các giao dịch về vốn với các cổ đông và phân phối cổ tức

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư đã góp của chủ sở hữu		
Số đầu năm	410.000.000.000	410.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	40.999.690.000	-
Số cuối năm	450.999.690.000	410.000.000.000
Cổ tức đã chia		
Cổ tức đã công bố (*)	51.249.690.000	20.500.000.000
Cổ tức đã trả bằng cổ phiếu	40.999.690.000	-
Cổ tức đã trả bằng tiền	10.041.810.664	20.500.000.000

(*) Vào ngày 30 tháng 11 năm 2021, Công ty đã hoàn thành việc phát hành 4.099.969 cổ phiếu với mệnh giá là 10.000 VND/cổ phiếu để trả cổ tức năm 2020 cho các cổ đông hiện hữu từ nguồn lợi nhuận sau thuế theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông Thường niên số 0628/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 6 năm 2021. Theo đó, vốn cổ phần của Công ty tăng từ 410.000.000.000 VND lên 450.999.690.000 VND. Vào ngày 20 tháng 12 năm 2021, Sở Kế hoạch Đầu tư Tỉnh Hà Nam đã cấp GCNĐKDN điều chỉnh lần thứ 8, chấp thuận cho việc tăng vốn cổ phần này của Công ty.

Ngoài ra, Nghị quyết này cũng phê duyệt mức chi trả cổ tức năm 2020 bằng tiền mặt tương ứng với 2,5% vốn điều lệ (trị giá 10.250.000.000 VND).

21.4 Cổ phiếu

	Số lượng cổ phần	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	45.099.969	41.000.000
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	45.099.969	41.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	45.099.969	41.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	45.099.969	41.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	45.099.969	41.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

21.5 Lợi ích cổ đông không kiểm soát

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Vốn góp	48.500.000.000	48.500.000.000
Quỹ khác	905.248.743	905.248.743
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (lỗ lũy kế)	186.003.691	(98.066.682)
TỔNG CỘNG	49.591.252.434	49.307.182.061

22. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Nhóm Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	Năm nay	Năm trước (trình bày lại)
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông phổ thông (VND)	13.072.748.577	29.138.464.519
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	(1.335.681.895)	(2.786.895.962)
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	11.737.066.682	26.351.568.557
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (**)	45.099.969	45.099.969
Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	260	584

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được điều chỉnh lại để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2020 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông Thường niên Số 0628/2021-NQ-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 6 năm 2021.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được điều chỉnh giảm cho khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi tạm tính với tỷ lệ 10% lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2021 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông Thường niên Số 0628/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 6 năm 2021.

(**) Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trước đây để phản ánh nghiệp vụ phát hành cổ phiếu để trả cổ tức từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2020 (Thuyết minh số 21.3).

Không có sự suy giảm tiềm tàng của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và vào ngày kết thúc năm tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. DOANH THU VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Doanh thu:	599.686.317.334	571.836.632.554
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán thành phẩm</i>	573.285.336.410	552.905.844.330
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	25.508.565.228	17.372.136.341
<i>Doanh thu bán hàng hóa, vật tư</i>	892.415.696	1.558.651.883
Trừ:	(460.922.000)	(77.740.455)
Hàng bán bị trả lại	(460.922.000)	(77.740.455)
TỔNG CỘNG	<u>599.225.395.334</u>	<u>571.758.892.099</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu đối với các bên liên quan</i> <i>(Thuyết minh số 29)</i>	389.226.217.385	301.373.834.063
<i>Doanh thu đối với các bên khác</i>	209.999.177.949	270.385.058.036

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn bán thành phẩm	520.893.482.618	486.710.061.981
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	25.108.277.438	17.302.151.237
Giá vốn bán hàng hóa, vật tư	3.177.253.663	1.613.147.910
TỔNG CỘNG	<u>549.179.013.719</u>	<u>505.625.361.128</u>

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	8.961.904.225	10.814.351.359
Lỗ chênh lệch tỷ giá	310.356.703	93.040.022
Khác	-	8.248.022
TỔNG CỘNG	<u>9.272.260.928</u>	<u>10.915.639.403</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Năm nay</i>	<i>VND</i> <i>Năm trước</i>
Chi phí bán hàng	1.636.263.819	2.151.172.631
Chi phí nhân viên	1.424.138.855	1.522.907.508
Chi phí dịch vụ mua ngoài	37.052.727	361.960.722
Chi phí khác	175.072.237	266.304.401
Chi phí quản lý doanh nghiệp	23.833.252.263	20.045.499.365
Chi phí nhân viên quản lý	10.417.353.093	12.200.252.561
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	7.008.386.337	1.065.067.723
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.211.696.789	1.013.159.035
Chi phí khấu hao và hao mòn	928.083.610	1.059.023.693
Thuế, phí và lệ phí	327.915.419	439.996.895
Chi phí đồ dùng văn phòng	274.842.546	385.676.317
Chi phí vật liệu quản lý	240.863.128	373.990.392
Chi phí khác	3.424.111.341	3.508.332.749
TỔNG CỘNG	<u>25.469.516.082</u>	<u>22.196.671.996</u>

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Năm nay</i>	<i>VND</i> <i>Năm trước</i>
Chi phí nguyên vật liệu và công cụ dụng cụ	356.416.167.069	256.426.444.196
Chi phí dịch vụ mua ngoài	92.391.871.101	75.753.933.496
Chi phí nhân công	64.893.264.741	62.321.032.833
Chi phí khấu hao và hao mòn	28.934.366.819	33.304.911.758
Chi phí dự phòng	8.144.920.545	5.258.040.051
Chi phí khác	7.721.252.983	13.385.080.116
TỔNG CỘNG	<u>558.501.843.258</u>	<u>446.449.442.450</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty và các công ty con như sau:

- Thuế suất TNDN cho Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON, Công ty Cổ phần FECON Nghi Sơn và Công ty Cổ phần Bê tông Thái Hà là 20% thu nhập chịu thuế.
- Thuế suất TNDN cho Công ty TNHH Cơ khí Chế tạo và Bê tông FECON Nghi Sơn ("FCNS") là 5% thu nhập chịu thuế, FCNS được miễn thuế TNDN trong năm năm (5 năm) kể từ năm đầu tiên thành lập, giảm 50% thuế TNDN trong năm (5) năm tiếp theo.

Các báo cáo thuế của Nhóm Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

28.1 Chi phí thuế TNDN

	Năm nay	VND Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	<u>3.209.896.167</u>	<u>7.460.481.970</u>

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Năm nay	VND Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	<u>16.566.715.117</u>	<u>35.329.441.593</u>
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho Nhóm Công ty	3.254.771.318	7.395.419.967
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
- Chi phí không được trừ thuế	24.710.576	57.187.021
- Lỗ không ghi nhận thuế TNDN hoãn lại của công ty con	56.510.138	174.742.361
- Lỗ thuế năm trước chuyển sang	(129.995.865)	-
- Điều chỉnh thuế TNDN trích thừa trong những năm trước	-	(170.767.379)
- Khác	<u>3.900.000</u>	<u>3.900.000</u>
Chi phí thuế TNDN	<u>3.209.896.167</u>	<u>7.460.481.970</u>

28.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Nhóm Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với các bên liên quan được thực hiện theo mức giá và các điều khoản niêm yết thông thường trên thị trường.

Số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021, Nhóm Công ty chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Nhóm Công ty. Việc đánh giá này được thực hiện mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

Những giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với các bên liên quan trong năm nay và năm trước bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	VND	
			Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần Đầu tư Phan Vũ	Công ty mẹ	Bán thành phẩm	342.818.143.325	76.796.762.000
		Phí dịch vụ	132.777.860	-
Công ty Cổ phần FECON	Cổ đông lớn	Mua thép	48.482.162.560	52.665.345.715
		Bán thành phẩm	29.207.271.154	155.966.686.136
Công ty Cổ phần Thi công cọc và Xây dựng FECON	Đồng chủ sở hữu	Bán thành phẩm	8.098.424.000	11.657.720.000
Công ty Cổ phần Thi công Cọc FECON Số 1	Đồng chủ sở hữu	Bán thành phẩm	7.628.449.750	25.963.889.900
		Dịch vụ cung cấp	454.528.875	570.024.250
Công ty Cổ phần Bê tông Phan Vũ Hải Dương	Đồng chủ sở hữu	Mua vật tư	1.200.957.100	-
		Bán thành phẩm	1.200.667.945	-
Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON Hải Đăng	Đồng chủ sở hữu	Mua vật tư	1.839.095.940	661.465.860
		Bán thành phẩm	25.581.818	-
		Thanh lý tài sản	-	530.000.000
Công ty TNHH Bê tông Phan Vũ Quảng Bình	Đồng chủ sở hữu	Bán thành phẩm	247.679.393	-
Công ty Cổ phần Hạ tầng và Phát triển Đô thị FECON	Đồng chủ sở hữu	Bán thành phẩm	-	22.712.000.830

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc năm tài chính, các khoản thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

VND				
Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 7)				
Công ty Cổ phần Đầu tư Phan Vũ	Công ty mẹ	Bán thành phẩm	166.761.817.268	49.939.143.183
Công ty Cổ phần FECON (*)	Cổ đông lớn	Bán thành phẩm	39.265.760.576	109.914.929.309
Công ty Cổ phần Thi công Cọc FECON Số 1	Đồng chủ sở hữu	Bán thành phẩm	11.885.399.450	20.151.697.015
Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON Hải Đăng	Đồng chủ sở hữu	Cho thuê xe, bán đá	7.242.948.431	8.242.948.431
Công ty Cổ phần Hạ tầng và Phát triển Đô thị FECON	Đồng chủ sở hữu	Bán thành phẩm	4.733.766.292	14.633.766.292
Công ty Cổ phần FECON South	Đồng chủ sở hữu	Bán thành phẩm	1.957.283.660	2.417.481.547
Công ty Cổ phần Thi công cọc và Xây dựng FECON	Đồng chủ sở hữu	Bán thành phẩm	296.934.000	9.685.646.260
Công ty TNHH Bê tông Phan Vũ Quảng Bình	Đồng chủ sở hữu	Bán thành phẩm	212.684.200	-
			232.356.593.877	214.985.612.037

Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 8)

Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON Hải Đăng	Đồng chủ sở hữu	Mua nguyên vật liệu	6.651.469.833	10.666.140.418
---	-----------------	---------------------	---------------	----------------

Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 9)

Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON Hải Đăng	Đồng chủ sở hữu	Khác	-	23.500.000
---	-----------------	------	---	------------

(*) Khoản phải thu ngắn hạn từ Công ty Cổ phần FECON, bên liên quan, trị giá 8.949.151.236 VND được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Thanh Hóa (Thuyết minh số 20.1).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc năm tài chính, các khoản thu và phải trả với các bên liên quan như sau:
(tiếp theo)

VND				
Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 15)				
Công ty Cổ phần Đầu tư Phan Vũ	Công ty mẹ	Phí dịch vụ	146.055.646	-
Công ty Cổ phần FECON	Cổ đông lớn	Mua nguyên vật liệu	36.412.682	-
			182.468.328	-

Người mua trả tiền trước ngắn hạn (Thuyết minh số 16)

Công ty Cổ phần Thi công Cọc FECON Số 1	Đồng chủ sở hữu	Bán thành phẩm	2.059.669.600	832.700.000
---	-----------------	----------------	---------------	-------------

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và người quản lý khác như sau:

		VND	
Tên	Chức vụ	Thu nhập	
		Năm nay	Năm trước
Ông Hà Thế Phương	Chủ tịch	137.500.000	231.800.000
Ông Phan Khắc Long	Phó Chủ tịch	67.500.000	90.000.000
Ông Trần Vũ Anh Tuấn	Thành viên	58.500.000	72.000.000
Ông Đoàn Hùng Dũng	Thành viên độc lập	48.000.000	72.000.000
Ông Trần Công Tráng	Thành viên độc lập	48.000.000	72.000.000
Ông Phạm Trung Thành	Giám đốc	557.996.880	563.026.721
Ông Cao Văn Thái	Phó Giám đốc	351.361.853	355.466.890
Ông Lương Anh Kiêm	Phó Giám đốc	370.249.500	235.800.000
Bà Nguyễn Thị Thanh Vân	Kế toán trưởng	312.899.750	336.853.000
Ông Lê Quang Trung	Phó Giám đốc (miễn nhiệm ngày 1 tháng 3 năm 2020)	-	157.827.770
TỔNG CỘNG		1.952.007.983	2.186.774.381

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Nhóm Công ty hiện đang thuê văn phòng, thuê đất theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Đến 1 năm	6.009.040.669	5.772.092.865
Từ 1 đến 5 năm	4.617.725.119	10.341.386.588
Trên 5 năm	8.513.812.800	8.799.192.000
TỔNG CỘNG	<u>19.140.578.588</u>	<u>24.912.671.453</u>

31. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty.



Ngô Thị Thanh
Người lập



Nguyễn Thị Thanh Vân
Kế toán trưởng




Phạm Trung Thành
Giám đốc

Ngày 28 tháng 3 năm 2022